

## AN NINH LƯƠNG THỰC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

NGUYỄN KIM HỒNG\*, NGUYỄN THỊ BÉ BA\*\*

### TÓM TẮT

*An ninh lương thực (ANLT) là vấn đề mang tính toàn cầu. Ở Việt Nam hiện nay, ANLT quốc gia về cơ bản đã được đảm bảo. Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng trọng điểm sản xuất lương thực của quốc gia, có vai trò quyết định trong việc đảm bảo ANLT của Việt Nam. Tuy nhiên, với điểm xuất phát thấp, ĐBSCL đang đối mặt với nhiều thách thức trong điều kiện dân số tăng nhanh, biến đổi khí hậu,... Do đó, hiện trạng ANLT của vùng tuy đạt được những thành tựu đáng kể song vẫn còn nhiều khó khăn, bất cập. Vì vậy, nghiên cứu thực trạng và tìm giải pháp cho vấn đề ANLT vùng ĐBSCL là góp phần đảm bảo ANLT cho quốc gia và khu vực.*

**Từ khóa:** an ninh lương thực, cân đối lương thực, đồng bằng sông Cửu Long.

### ABSTRACT

#### *The Mekong Delta: food security*

*Food security is a global concern. In Vietnam, the national food security has been assured. Mekong Delta is a key area of food production of the country and plays a decisive role in ensuring food security in Vietnam. However, with low starting point, Mekong Delta is facing many challenges in the context of rapid population growth, climate change... So apart from achievements gained, the food security status still reveals difficulties and inadequacies. Therefore, studying the situation and finding solutions to address food security in the Mekong Delta is the contribution to ensuring food security for the country and the region.*

**Keywords:** food security, food balance sheets, Mekong Delta.

### 1. Đặt vấn đề

Trong thời đại ngày nay, con người đã làm ra được nhiều điều kì diệu trong nhiều lĩnh vực như: vũ trụ, hàng không, điện tử, sinh học,... Tuy nhiên, có một vấn đề rất căn bản và thiết thực, gắn liền với sự sống của hàng tỉ người trên trái đất vẫn chưa được khắc phục, đó là “An ninh lương thực”. Điều tưởng như nghịch lí ấy lại là một sự thật. Trong nhiều thập kỉ qua,

ANLT luôn là vấn đề trọng yếu của tất cả các quốc gia trên thế giới.

### 2. Kết quả nghiên cứu

#### 2.1. An ninh lương thực trên phạm vi toàn cầu

Khái niệm ANLT được đề cập từ lâu (trong “Tuyên ngôn về Quyền con người” năm 1948; Báo cáo của Ngân hàng Thế giới (WB) năm 1986; Hội nghị Lương thực Thế giới năm 1996 và trong Báo cáo về tình hình mất ANLT năm 2001). “An ninh lương thực là tình trạng khi tất cả mọi người lúc nào cũng tiếp cận được về mặt vật lí, xã hội và

\* PGS. TS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

\*\* ThS, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

kinh tế đối với nguồn lương thực đầy đủ, an toàn và đảm bảo dinh dưỡng để đáp ứng nhu cầu bữa ăn và sở thích đối với thức ăn nhằm đảm bảo một cuộc sống năng động và khỏe mạnh” (*Báo cáo về tình hình mất an ninh lương thực năm 2001*).

Ở Việt Nam, khái niệm ANLT xuất hiện vào năm 1992 khi thực hiện Dự án mẫu về ANLT do Chính phủ Ý tài trợ thông qua FAO (Food and Agriculture Organization: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hiệp Quốc). Đến nay, qua nhiều lần hội thảo, xuất phát từ yêu cầu thực tế, khái niệm ANLT ở Việt Nam được hiểu là: *Sản xuất đủ yêu cầu lương thực, thực phẩm của xã hội (tính sẵn có); Cung cấp lương thực thực phẩm ổn định (tính ổn định); Khả năng kinh tế để tiếp cận đến lương thực thực phẩm (tính tiếp cận) và vệ sinh an toàn thực phẩm (tính an toàn)*. [1]

Tóm lại, ANLT, thực phẩm được hiểu là số lượng lương thực, thực phẩm có sẵn đủ để cung cấp, khả năng điều phối đáp ứng đầy đủ mọi nhu cầu ở bất cứ nơi nào và bất cứ lúc nào, điều kiện và khả năng của người được cung cấp lương thực có thể tiếp nhận lương thực mà không gặp khó khăn, người làm ra lương thực không bị nghèo đi so với mặt bằng xã hội.

#### 2.1.1. Các cấp độ an ninh lương thực

ANLT về cơ bản có 4 cấp độ bao gồm: ANLT loài người, ANLT cấp quốc gia và vùng, ANLT cấp hộ gia đình và ANLT cấp cá nhân [1]. Tuy nhiên, khi xem xét đánh giá ANLT thì ANLT cấp hộ gia đình cùng với ANLT cấp quốc gia và vùng là đóng vai trò quan trọng nhất.

Bởi vì, ANLT ở cấp độ quốc gia và vùng được hiểu là luôn luôn đảm bảo có sự cung cấp đầy đủ lương thực cho toàn dân tộc, đảm bảo trên phạm vi toàn quốc không một ai bị đói, mọi người đều được hưởng thụ cuộc sống năng động và khỏe mạnh; còn ANLT hộ gia đình đóng vai trò quan trọng đảm bảo ANLT cấp cá nhân do phần lớn các cá nhân thường chia sẻ thực phẩm chung với gia đình. Vì thế, tiếp cận vấn đề dinh dưỡng, ANLT trên cấp độ hộ gia đình là tương đối thích hợp. Trong một hộ gia đình, với một lượng lương thực tiêu thụ nhất định trong ngày, các cá nhân có thể tiêu thụ một lượng lương thực khác nhau do đặc điểm riêng của từng cá nhân. Tuy nhiên, nếu xét đến cấp độ ANLT cho từng cá nhân, ngay cả ở những nước phát triển cũng chưa thể làm được, không đảm bảo đáp ứng được độ chính xác và tính kinh tế của nó.

#### 2.1.2. Các chỉ tiêu cơ bản để đánh giá an ninh lương thực

Đánh giá ANLT của một vùng hay quốc gia là rất phức tạp và dựa vào nhiều chỉ tiêu. Tuy nhiên, thường căn cứ vào 2 chỉ tiêu cơ bản sau:

*Tính sẵn có và ổn định của nguồn cung lương thực của quốc gia hay vùng bao gồm:* bảng cân đối cung cầu lương thực, mức lương thực bình quân đầu người, tỉ lệ người nghèo trong xã hội, tỉ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em và phụ nữ có thai. [1]

*Khả năng tiếp cận lương thực của hộ gia đình bao gồm:* tính lượng calo/người/ngày, mức chi tiêu (tối thiểu) và mức thu nhập (tối thiểu) của một người trong 1 ngày và nguồn thanh toán để có thể trang trải mức chi tiêu đảm bảo được

lượng dinh dưỡng cần thiết [1]. Trong các cách tiếp cận nêu trên thì cách tiếp cận theo calo và thu nhập là cụ thể và rõ ràng nhất trong đánh giá khả năng tiếp cận lương thực của hộ gia đình. Cách tiếp cận theo calo đòi hỏi những điều tra chi tiết về khẩu phần bữa ăn của các gia đình, nó cần nhiều thời gian và tài chính để thực hiện. Cách tiếp cận về thu nhập và chi tiêu thường được sử dụng trên diện rộng và trong một thời gian hạn chế.

## 2.2. An ninh lương thực ở Việt Nam

### 2.2.1. An ninh lương thực trong sản xuất

Sản xuất lương thực là ngành quan trọng nhất của nông nghiệp Việt Nam. Lúa là cây lương thực chính, chiếm diện tích gieo trồng lớn nhất và phân bố rộng khắp. Tiếp theo là ngô và sắn, hai loại này đang có xu hướng tăng ở đồng bằng Sông Hồng (ĐBSH), ĐBSCL, Tây Nguyên (TN), Bắc Trung Bộ (BTB) và duyên hải Nam Trung Bộ (DHNTB). Cây lương thực quan trọng thứ tư là khoai lang có xu hướng giảm ở hầu hết các vùng. Ngoài ra còn những cây lương thực, thực phẩm lấy củ và lấy hạt khác (khoai tây, khoai môn, khoai mỡ,...) nhưng chiếm tỉ trọng không nhiều.

Trong giai đoạn 2000-2010, Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao trong lĩnh vực sản xuất lương thực. Sản lượng lương thực không những đủ cho nhu cầu trong nước mà còn có khối lượng lớn cho xuất khẩu. Bình quân lương thực đầu người tăng từ 445 kg năm 2000 lên 511,9 kg năm 2010. Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo và các sản phẩm sắn (tinh bột sắn và sắn lát) đứng thứ hai trên thế giới.

Việt Nam hiện đã đạt được ANLT trên phạm vi quốc gia. Tuy nhiên, để đảm bảo được ANLT ở cấp hộ gia đình trên phạm vi cả nước vẫn đang còn là một vấn đề lớn, đặc biệt ở TN, trung du (TD) và miền núi phía Bắc (MNPB).

### 2.2.2. An ninh lương thực trong lưu thông, phân phối lương thực

Đặc điểm nổi bật của ANLT trong khâu phân phối ở Việt Nam hiện nay là theo cơ chế “tự do kinh doanh lương thực” với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế làm cho thị trường lương thực năng động hơn, hệ thống phân phối lương thực đảm bảo nhanh chóng và có hiệu quả hơn. Có hai hệ thống phân phối lương thực trong nước là hệ thống tiêu thụ nội địa và hệ thống tiêu thụ xuất khẩu với các chức năng như: đảm bảo vận chuyển lương thực đến tất cả mọi người tiêu dùng trong nước ở mọi nơi, mọi lúc; đảm bảo cung cấp gạo theo nhu cầu của khách hàng nước ngoài một cách hiệu quả.

Cơ chế giá cả lương thực vận động theo quan hệ cung cầu của thị trường có sự hướng dẫn của nhà nước thông qua những biện pháp kinh tế (lập kho dự trữ quốc gia, quỹ dự trữ lưu thông,...) để điều tiết cung cầu, giá cả và đảm bảo quyền lợi cho người sản xuất. Với những đổi mới trong cơ chế lưu thông và phân phối lương thực như trên, về cơ bản, Việt Nam đã đảm bảo được ANLT quốc gia về mặt phân phối.

### 2.2.3. Khả năng tiếp cận lương thực

Tăng trưởng kinh tế liên tục trong nhiều năm qua đã giúp cải thiện đáng kể thu nhập của người dân (xem bảng 1). Thu nhập tăng là điều kiện quan trọng

hàng đầu để người dân dễ dàng hơn trong việc tiếp cận với nguồn lương thực, thực phẩm, chỉ tiêu nói chung và chỉ tiêu cho

lương thực, thực phẩm nói riêng của người dân đã được cải thiện.

**Bảng 1. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng**

*Đơn vị tính: 1000 VNĐ*

Năm	2002	2004	2006	2008	2010
Thu nhập bình quân đầu người	356,1	484,4	636,5	995,2	1387,2

*(Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình 2010)*

**2.2.4. Cân đối cung cầu lương thực**

Dự thảo lần thứ 9 Đề án “Chiến lược an ninh lương thực quốc gia đến năm 2020” đã dự kiến cân đối cung cầu thóc gạo đến năm 2015, 2020. Bảng 2 cho thấy, đến 2020, ANLT quốc gia được giữ vững với cân đối cung cầu về thóc gạo cho các mục tiêu sử dụng trong nước vẫn sẽ

được đảm bảo và có dư khá nhiều: 5,4 triệu tấn vào năm 2010, 5,1 triệu tấn vào năm 2015, 3,3 triệu tấn vào năm 2020. Số thóc dư thừa này sẽ là nguồn để Việt Nam tiếp tục xuất khẩu, nhưng khối lượng giảm dần. Mức cung (sản lượng thóc) sẽ phải tăng lên 37,2 triệu tấn vào 2015 và 38,5 triệu tấn vào năm 2020.

**Bảng 2. Cân đối cung cầu thóc gạo Việt Nam đến năm 2020**

Chỉ tiêu	2007	2010	2015	2020
1. Dân số (triệu người)	85,2	88,5	93,6	98,96
2. Diện tích đất nông nghiệp (triệu ha)	4,1	4,0	3,8	3,5
3. Diện tích lúa cả năm (triệu ha)	7,2	7,1	6,9	6,8
4. Năng suất cả năm (tấn/ha)	4,98	5,14	5,40	5,65
5. Sản lượng thóc cả năm (triệu tấn)	35,8	36,5	37,2	38,5
6. Nhu cầu (triệu tấn thóc)	29,2	31,1	32,1	35,2
<i>Thóc giống</i>	1,1	1,1	1,0	1,0
<i>Chăn nuôi và hao hụt</i>	6,4	7,0	7,5	8,5
<i>Chế biến</i>	0,2	0,3	0,5	0,1
<i>Dự trữ quốc gia và để ăn</i>	21,5	22,7	23,1	24,7
<i>Để ăn</i>	19,97	17,98	17,55	16,95
7. Cân đối thóc (triệu tấn)	+6,6	+5,4	+5,1	+3,3
8. Dự kiến xuất khẩu gạo (triệu tấn)	4,3	3,5	3,3	2,1

Tóm lại, việc đảm bảo ANLT của Việt Nam không còn đáng lo ngại, bởi lượng lương thực dự trữ quốc gia đủ lớn để giải quyết và khắc phục các tình huống có thể xảy ra. Đa số người dân không còn đói về lương thực. Tuy nhiên, còn một bộ phận nhỏ ở các khu vực vùng

sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, điều kiện sản xuất lương thực còn khó khăn và không hiệu quả nên vẫn còn thiếu lương thực và còn nghèo. Hiện nay, Việt Nam vẫn tiếp tục thực hiện các chương trình ANLT, tiến tới giải quyết triệt để tình trạng nghèo đói và bất

ANLT, tìm kiếm các giải pháp khắc phục những khó khăn còn tồn tại để đảm bảo ANLT quốc gia ổn định và bền vững.

### **2.3. An ninh lương thực ở Đồng bằng sông Cửu Long**

Với những chủ trương và chính sách cụ thể đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp, tăng sản lượng nhằm đảm bảo ANLT, trong những năm vừa qua, ĐBSCL đã đạt được những thành tích cao về sản xuất lương thực.

#### **2.3.1. An ninh lương thực trong sản xuất**

*Diện tích cây lương thực có hạt:* diện tích cây lương thực có hạt của ĐBSCL đứng vị trí số 1 cả nước và cao hơn rất nhiều so với các vùng khác. Diện tích cây lương thực có hạt qua các năm có biến động, có xu hướng giảm dần, nhưng nhìn chung thì giảm ít và từ năm 2007 trở về sau có tăng lên. Cụ thể, năm 2010 so với năm 2000 giảm 572 ha; năm 2007 (3 716 942 ha) so với năm 2000 (3 967 077 ha) giảm 250 135 ha. Giai đoạn 2007-2010, diện tích cây lương thực có hạt lại tăng lên liên tục và đạt 3 966 505 ha (2010), chiếm 45,6% diện tích cây lương thực có hạt cả nước. Diện tích cây lương thực có hạt năm 2010 so với 2007 tăng lên 249 563 ha.

*Sản lượng cây lương thực có hạt:* vùng ĐBSCL có sản lượng lương thực rất lớn, sản lượng năm 2010 là 21 770 000 tấn, chiếm 47,7% sản lượng lương thực cả nước. So với các vùng khác, sản lượng lương thực của vùng cao hơn hẳn. Cụ thể, sản lượng lương thực năm 2010 gấp 11,6 lần ĐNB, 9,6 lần TN, 2,6 lần BTB & DHNTB và gấp 2,9 lần vựa lúa thứ 2 cả nước là ĐBSH. Giai đoạn 2000-2010, sản

lượng lương thực tăng qua các năm không chỉ đảm bảo nhu cầu lương thực trong vùng, cả nước, dự trữ quốc gia mà còn phục vụ xuất khẩu. Sản lượng lương thực có hạt năm 2010 gấp 0,3 lần so với năm 2000.

Tuy nhiên, tốc độ tăng trung bình sản lượng lương thực hàng năm là rất thấp và mức dao động rất nhỏ. Nguyên nhân chính dẫn đến sản lượng lương thực của ĐBSCL cao hơn tất cả các vùng khác trong cả nước là do ưu thế về diện tích đất trồng cây lương thực và một phần cũng do năng suất tăng. Cụ thể, so sánh về mối tương quan giữa diện tích và sản lượng lương thực của vùng với ĐBSH thì ĐBSCL có diện tích đất nông nghiệp gấp 3,1 lần ĐBSH nhưng sản lượng lương thực chỉ gấp 2,9 lần. Điều này cho thấy, năng suất lúa ở ĐBSCL còn thấp hơn ĐBSH, do vậy, cần đầu tư hơn nữa để cây lương thực đạt năng suất cao nhất.

Trong cơ cấu sản xuất lương thực ĐBSCL, lúa là cây lương thực chiếm diện tích gieo trồng lớn nhất, chiếm đến 98,95% diện tích và 98,965% sản lượng lương thực có hạt của vùng. Hiện nay, có sự chuyển dịch sản lượng: tăng dần tỉ trọng sản lượng ngô và các cây lương thực khác. Điều này sẽ góp phần đáp ứng nhu cầu cho các ngành công nghiệp chế biến thức ăn cung cấp cho ngành chăn nuôi, thay thế cho nhập khẩu, đáp ứng nhu cầu thức ăn cho việc chăn nuôi quy mô công nghiệp đang tăng nhanh, giảm gánh nặng về lương thực cho cây lúa.

*Cân đối cung cầu lương thực:* Với quan điểm sản xuất lương thực gắn với ANLT quốc gia, sản xuất lương thực ở ĐBSCL có đóng góp rất lớn trong cung

cấp lương thực cho cả nước. Do vậy, cân đối cung cầu lương thực của ĐBSCL có ý nghĩa rất lớn trong việc cân đối cung cầu lương thực quốc gia, giúp cân bằng cung - cầu lương thực nội bộ vùng. Dự báo được thị trường lương thực sẽ hạn chế sự tăng giá lương thực một cách đột ngột, ổn định thị trường lương thực, dự báo được nguồn gạo xuất khẩu và sẽ là cơ sở quan trọng để đánh giá tính sẵn có và ổn định của nguồn cung lương thực của vùng.

Cân đối cung cầu lương thực có thể ước tính dựa trên một số giả định về các hệ số tiêu dùng lúa gạo cho các nhu cầu tiêu dùng khác nhau, bao gồm cả tỉ lệ để

giống, tỉ lệ hao hụt sau thu hoạch và cho chăn nuôi gia súc. Ngoài ra, còn phải xác định tỉ lệ xay xát (từ thóc sang gạo trắng) cũng như xác định mức tiêu dùng gạo theo vùng và tỉnh.

Bằng phương pháp phân tích hồi quy dựa trên cơ sở thực tế biến động về dân số, diện tích đất nông nghiệp, diện tích đất lúa cả năm, năng suất lúa của ĐBSCL giai đoạn 2000-2010 để dự báo xu hướng thay đổi của chúng. Từ đó, tính toán được kết quả cân đối cung - cầu thóc gạo vùng ĐBSCL giai đoạn 2012-2050 (xem bảng 3):

**Bảng 3. Dự báo cân đối cung cầu gạo đến 2050**

Chỉ tiêu	2012	2016	2018	2020	2030	2050
1. Dân số (triệu người)	18,4	19,1	19,4	19,8	21,4	24,8
2. Diện tích đất nông nghiệp (triệu ha)	3,26	3,21	3,19	3,16	3,03	2,78
3. Diện tích lúa cả năm (triệu ha)	3,71	3,66	3,63	3,61	3,48	3,23
4. Năng suất (tấn/ha)	6,01	6,65	6,98	7,31	9,04	12,9
5. Sản lượng thóc cả năm (triệu tấn)	22,3	24,4	25,4	26,4	31,5	41,7
6. Nhu cầu thóc (triệu tấn)	8,61	8,88	9,00	9,11	9,62	10,2
<i>Thóc giống</i>	1,12	1,22	1,27	1,32	1,57	2,08
<i>Chăn nuôi</i>	1,20	1,31	1,37	1,42	1,70	2,25
<i>Hao hụt</i>	2,23	2,43	2,54	2,64	3,15	4,17
<i>Chế biến</i>	0,29	0,32	0,33	0,34	0,41	0,54
<i>Dự trữ quốc gia</i>	0,09	0,10	0,10	0,10	0,11	0,12
<i>Để ăn</i>	3,68	3,50	3,40	3,29	2,68	1,05
7. Cân đối thóc (triệu tấn)	13,7	15,5	16,4	17,3	21,9	31,5
8. Dự kiến gạo xuất khẩu (triệu tấn)	2,98	3,19	3,29	3,41	3,94	5,00
9. Sản lượng thóc còn lại (triệu tấn)	9,19	10,6	11,4	12,1	15,9	23,9

Theo kết quả dự báo, vai trò vựa lúa đảm bảo ANLT thực cho cả nước của ĐBSCL vẫn có thể giữ vững trong tương lai. Điều này thể hiện cụ thể qua lượng thóc dự thừa để phân phối cho các vùng còn lại trong cả nước: năm 2016 là 10,6 triệu tấn, năm 2020 là 12,1 triệu tấn, năm 2030 là 15,9 triệu tấn và năm 2050 là 23,9 triệu tấn.

Theo bảng 3, ta có thể kết luận rằng ANLT không những được giữ vững và đảm bảo với cân đối cung cầu về thóc gạo cho các mục tiêu trong vùng mà còn góp phần đảm bảo giữ vững ANLT quốc gia.

*Bình quân lương thực đầu người:* ĐBSCL có diện tích và sản lượng lương thực lớn nên bình quân lương thực đầu người rất cao đạt 1260,4 kg năm 2010 (Nguồn: Niên giám thống kê tóm tắt 2010), gấp 2,4 lần mức bình quân lương thực đầu người của cả nước. Do sản lượng lương thực tăng nhanh hơn rất nhiều so với tốc độ tăng dân số, dân số trung bình của vùng tăng trung bình 0,996%/năm trong khi sản lượng lương thực tăng trung bình 3%/năm, nên sản lượng lương thực bình quân đầu người ĐBSCL liên tục tăng, lương thực đã đảm bảo đủ cung cấp cho nội vùng và phân phối cho những vùng khó khăn trong cả nước kịp thời, đảm bảo ANLT cho hầu hết người dân cả nước. Tuy nhiên, sản lượng lương thực của vùng tăng trưởng không ổn định, còn dân số tuy tăng chậm nhưng tăng liên tục và hầu như tăng đều qua các năm. Điều này về lâu dài sẽ ảnh hưởng rất lớn và gây khó khăn đến việc đảm bảo lương thực cho tương lai.

Tỉ lệ hộ nghèo chung của vùng rất cao 12,6% (2010) nhưng so với tỉ lệ nghèo chung của cả nước thì thấp hơn. Mặc dù ĐBSCL không phải là vùng có tỉ lệ đói nghèo cao nhất nhưng vì dân số đông nên số người nghèo về giá trị tuyệt đối của vùng khá cao (chỉ sau TD & MNPB và DHNTB). Mức độ giảm nghèo của vùng còn chậm, có thể thấy rõ qua tỉ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình năm 2010 so với năm 2006: năm 2010 có đến 24,2% hộ tự đánh giá có cuộc sống cải thiện hơn trước và 48,8% cải thiện chút ít, còn lại 10,2% số hộ cho rằng cuộc sống gia đình giảm sút. Như vậy, hiện tại, ĐBSCL còn khoảng 12,6% hộ gia đình còn hạn chế trong tiếp cận hoặc không tiếp cận được đầy đủ lương thực và thực phẩm, ANLT không đảm bảo.

Tỉ lệ suy dinh dưỡng cân/tuổi của ĐBSCL giảm qua các năm, trung bình mỗi năm giảm xuống 1,6%. Tuy nhiên, tỉ lệ này vẫn còn cao. Năm 2010, tỉ lệ suy dinh dưỡng trẻ em cân/tuổi là 16,8% (cả nước là 17,5%). Tỉ lệ suy dinh dưỡng cao/tuổi ở ĐBSCL cũng rất cao. Tỉ lệ suy dinh dưỡng cao/tuổi toàn vùng năm 2010 là 28,2% [7]. Tỉ lệ suy dinh dưỡng cân/cao của vùng là khá cao, đứng hàng thứ 4 cả nước. Tuy nhiên, xu hướng chung thì tỉ lệ suy dinh dưỡng đều giảm liên tục qua các năm. Qua phân tích cho thấy, thể trạng và sức khỏe dân cư của vùng còn thấp. Điều đó phản ánh vấn đề ANLT và dinh dưỡng chưa cao, người dân chưa chú trọng đến việc nâng cao chất lượng bữa ăn gia đình.

*2.3.2. An ninh lương thực trong lưu thông và phân phối lương thực*

Tại ĐBSCL, sản xuất lương thực đi theo lộ trình - phân phối - tiêu dùng. Khâu “phân phối” tác động trực tiếp đến sản xuất và tiêu dùng và đang là mối quan tâm của toàn xã hội. Hiện tại, phân phối trong nước mang tính xã hội hóa rất cao, một mạng lưới tiểu thương thu mua và bán gạo cho người tiêu dùng rải đều khắp cả nước, người nông dân ở ĐBSCL chỉ tập trung lo sản xuất lương thực, khâu tiêu thụ lúa và mua gạo ăn cả năm đều do tiểu thương lo. Lương thực hàng hóa phần lớn được nông dân bán cho các thương lái hoặc bán trực tiếp cho nhà máy xay xát tư nhân. Họ đến tận đồng ruộng để thu mua. Các loại gạo bán đầy ở các chợ, cửa hàng,... Việc bán lương thực trực tiếp cho các doanh nghiệp rất ít (chỉ có 0,9% số hộ bán trực tiếp cho các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh xuất khẩu). Người trồng lúa và các cây lương thực khác thường không có khả năng dự trữ và điều kiện để mặc cả nên thường bị thua thiệt. Doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh lương thực, thực phẩm tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trên thị trường, nhất là các thời kỳ trái vụ, thiên tai, thường xuyên đảm bảo dự trữ lưu thông và cung ứng kịp thời khi thiên tai, mất mùa xảy ra. Hoạt động của hệ thống doanh nghiệp này đã góp phần bình ổn giá lương thực, tránh gây ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân.

*Khả năng tiếp cận lương thực của hộ gia đình:* Những thành tựu trong sản xuất lương thực của ĐBSCL đã đáp ứng được nguồn cung và phân phối lương thực cho nhân dân, đảm bảo ANLT của vùng, góp phần đưa Việt Nam trở thành

quốc gia xuất khẩu gạo thứ 2 trên thế giới. Tuy vậy, khả năng tiếp cận lương thực của hộ gia đình vẫn chưa đảm bảo. Điều này thể hiện qua số hộ không đạt mức kiến nghị dinh dưỡng tối thiểu 2100 kcal/người/ngày tại ĐBSCL còn khá cao.

*Tiếp cận lương thực theo kcal của hộ gia đình:* Tình trạng thấp kém trong ANLT hộ gia đình thể hiện rõ rệt qua giá trị dinh dưỡng và tính cân đối khẩu phần ăn của hộ gia đình ở ĐBSCL (chỉ đạt mức 1970,1 kcal/người/ngày [7]). Có đến 6% trong tổng số hộ gia đình ở ĐBSCL có mức dinh dưỡng dưới 1500 kcal, 9% có mức ăn từ 1500 đến 1800 kcal và 14,5% số hộ có mức dinh dưỡng từ 1800 kcal đến 2100 kcal [7]. Như vậy, tỉ lệ hộ có mức dinh dưỡng trong khẩu phần ăn dưới 2100 kcal là 29,5% số hộ và 69,5% số hộ gia đình đảm bảo mức dinh dưỡng từ 2100 kcal trở lên. Từ đó cho thấy khả năng tiếp cận lương thực của hộ còn hạn chế, hộ gia đình ĐBSCL chưa thể tiếp cận được lương thực và dinh dưỡng một cách đầy đủ để có thể đảm bảo phát triển tốt thể chất và duy trì nòi giống.

*Tiếp cận lương thực theo thu nhập:* Năm 2010, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của ĐBSCL là 1247,2 nghìn đồng, mức thu nhập này là rất thấp và thấp hơn mức trung bình cả nước (năm 2010 của cả nước là 1387,2 nghìn đồng). Điều này sẽ gây hạn chế trong tiếp cận lương thực trong khi giá cả đang tăng cao. Tuy thấp hơn mức thu nhập trung bình cả nước, nhưng ở giai đoạn 2008-2010, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của vùng tăng nhanh, năm 2010 gấp 1,33 lần năm 2008. Với



xu hướng này, về lâu dài, thu nhập ngày càng cao sẽ giúp cho việc tiếp cận lương thực dễ dàng hơn.

Thu nhập cao hay thấp sẽ tác động rất lớn đến chi tiêu cho đời sống. Năm 2008, nhóm thu nhập cao (nhóm 5) chi tiêu cho đời sống (1067,7 nghìn đồng) gấp 3 lần nhóm có thu nhập thấp (nhóm 1: 359,7 nghìn đồng). Nhóm 1 do thu nhập thấp nên số tiền chi tiêu cho đời sống qua các năm đều cao hơn số thu nhập của nhóm này. Cụ thể năm 2002, số tiền chi cho đời sống của nhóm 1 là 142,4 nghìn đồng trong khi thu nhập của họ chỉ đạt 126,2 nghìn đồng. Nếu xét về cơ cấu

thì chi tiêu cho đời sống của nhóm 1 năm 2002 chiếm tới 116% thu nhập của họ. Năm 2008, tỉ trọng chi tiêu cho đời sống của nhóm 1 tăng lên chiếm đến 119,4% thu nhập. Vì vậy, vấn đề đảm bảo đời sống cũng như ANLT của người dân nhóm 1 là không thể.

*Dự báo tổng nhu cầu tiêu dùng lương thực thông qua thu nhập:* Bằng phương pháp phân tích hồi quy dựa trên cơ sở thực tế biến động về thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 năm và tổng tiêu dùng lương thực bình quân 1 nhân khẩu 1 năm vùng ĐBSCL qua các năm 2002, 2004, 2006, 2008 (xem bảng 4):

**Bảng 4. Thu nhập và tổng nhu cầu tiêu dùng lương thực bình quân 1 nhân khẩu 1 năm vùng ĐBSCL**

Năm	2002	2004	2006	2008
Thu nhập (nghìn đồng)	4455,6	5653,2	7531,2	11278,8
Tổng nhu cầu tiêu dùng lương thực (kg)	157,2	157,2	148,8	141,6

(Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình 2002 - 2008)

Tính toán với độ tin cậy 95%, phương trình hồi quy về mối quan hệ giữa thu nhập và tổng nhu cầu tiêu dùng lương thực bình quân 1 nhân khẩu 1 năm được rút ra là:

$$y = 169,0114961 - 0,0024636.x$$

Trong đó,  $x$  là thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 năm (nghìn đồng);  $y$  là tổng

nhu cầu tiêu dùng lương thực bình quân 1 nhân khẩu 1 năm (kg).

Từ phương trình hồi quy, tính toán được kết quả tổng nhu cầu tiêu dùng lương thực vùng ĐBSCL theo thu nhập (xem bảng 5):

**Bảng 5. Dự báo tổng tiêu dùng lương thực bình quân 1 nhân khẩu 1 năm vùng ĐBSCL theo thu nhập**

Năm	2012	2020	2030	2050
Thu nhập (triệu đồng)	15,1	23,9	35,2	57,5
Tổng nhu cầu tiêu dùng lương thực (triệu tấn)	2,4	2,2	1,8	0,7

Theo kết quả dự báo, thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 năm vùng ĐBSCL tăng qua các năm, cụ thể: 15,1 triệu đồng

(2012), 23,9 triệu đồng (2020), 35,2 triệu đồng (2030) và 57,5 triệu đồng (2050). Cũng theo kết quả dự báo, tổng nhu cầu

tiêu dùng lương thực của ĐBSCL giảm qua các năm, cụ thể: 2,4 triệu tấn (2012), 2,2 triệu tấn (2020), 1,8 triệu tấn (2030) và 0,7 triệu tấn (2050).

Như vậy, kinh tế càng phát triển, thu nhập càng cao thì xu hướng tiêu dùng lương thực càng giảm. Điều này sẽ làm thay đổi rất lớn và theo hướng tích cực trong xu hướng tiêu dùng lương thực, người dân sẽ chú trọng tiêu dùng thực phẩm nhiều hơn thay vì tiêu dùng nhiều lương thực như trước đây, nghĩa là thu nhập bình quân đầu người càng cao thì ANLT càng đảm bảo.

*Tóm lại*, ĐBSCL không những đảm bảo được ANLT trong nội bộ vùng mà còn góp phần đảm bảo ANLT cho các địa phương khác trong nước và xuất khẩu. Hệ thống phân phối lương thực phát triển tốt đã giúp ĐBSCL đưa được lương thực đến khắp cả nước. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận lương thực cấp hộ gia đình còn nhiều hạn chế.

### 3. Thảo luận

#### 3.1. Những vấn đề cần giải quyết

Tình hình ANLT vùng ĐBSCL đã được cải thiện liên tục, tuy nhiên, vẫn còn nhiều mặt hạn chế và đang đứng trước không ít nguy cơ và thách thức. Những vấn đề này nếu không được quan tâm giải quyết sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến ANLT.

*Một là*, sản xuất manh mún, đại bộ phận nông dân trồng lúa sản xuất theo nông hộ. Mỗi nông dân sản xuất một cách tự phát: tự chọn giống lúa, tự quyết định khâu kỹ thuật, tự tìm đầu ra,... Trên một vùng đất có thể gieo trồng nhiều giống lúa khác nhau. Sản xuất riêng lẻ

khiến chi phí rất cao, thành phẩm hạt gạo khó đạt chất lượng cao vì thương lái phải trộn nhiều loại lúa với nhau. Nông dân sản xuất nhỏ phải chịu nhiều thiệt hại vì mùa màng bị sâu bệnh, thiếu phân, thiếu nước,...

*Hai là*, khả năng tiếp cận thị trường của nông dân trồng lúa rất giới hạn, dẫn đến lợi tức họ được hưởng rất thấp. Đặc điểm của nông dân ĐBSCL là bán sản phẩm trực tiếp cho thương lái ngay tại đồng ruộng. Do không có phương tiện để chở khối lượng lớn sản phẩm đến nơi xa và thiếu kho dự trữ. Khi sản phẩm của mình đã trao tay cho thương lái, người nông dân không còn cơ hội để hưởng giá trị gia tăng của sản phẩm mình làm ra.

*Ba là*, diện tích đất trồng lúa bị mất dần, bình quân diện tích đất lúa trên đầu người thấp chỉ 0,3 đến 0,5 ha/hộ. Tiến trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đã làm cho diện tích đất trồng lúa tốt giảm nhanh. Xu thế này vẫn đang tiếp diễn do chính sách phát triển khu công nghiệp nhằm thu hút đầu tư của các địa phương trong vùng. Nếu tiếp tục phát triển như thế, không bao lâu nữa, ĐBSCL sẽ không còn đất để sản xuất lương thực hàng hóa như hiện nay.

*Bốn là*, hiện tượng biến đổi khí hậu, nước biển dâng lên và việc xây đập từ thượng nguồn đến hạ nguồn sông Mê-Kông đang ảnh hưởng xấu đến ĐBSCL. Nước mặn từ biển Đông đang theo các dòng sông xâm nhập vào ĐBSCL sâu 70km. Nhiệt độ Trái Đất đang nóng dần lên do khí thải trong công nghiệp và nông nghiệp gây hiệu ứng nhà kính. Biến đổi khí hậu toàn cầu sẽ ảnh hưởng nghiêm

trọng đến ĐBSCL, vì đây là vùng đất thấp, chịu ảnh hưởng nặng nề bởi mực nước biển dâng. Nếu mực nước dâng 1m thì diện tích đất nông nghiệp ngập dự báo khoảng 1 289 395 ha, diện tích đất nông nghiệp của vùng chỉ còn lại khoảng 0,9 triệu ha, trong đó diện tích đất lúa còn lại là 0,5 triệu ha, diện tích trồng lúa bị mất do nước dâng là rất lớn (khoảng 0,8 triệu ha). Theo kịch bản này, thời gian ngập úng ở ĐBSCL có thể kéo dài từ 4 đến 5 tháng. Năng suất lúa giảm 9% (còn 5,7 tấn/ha). Lương thực bình quân đầu người chỉ đạt khoảng 215 kg. Như vậy, với mực nước dâng 1m sẽ đe dọa ANLT của vùng. Điều này thể hiện qua số lượng dân số bị ảnh hưởng là rất lớn, dự báo khoảng 18 261 868 người. Lương thực của vùng ĐBSCL về cơ bản chỉ đảm bảo khả năng cung cấp lương thực cho nội vùng trong điều kiện không có thiên tai lớn bất ngờ hay khủng hoảng giá lương thực và dân số không tăng cao hơn mức dân số dự báo là 33 triệu người (2100). Vai trò vựa lúa cả nước có thể không giữ vững, không có lương thực dư ra để phân phối lương thực cho các vùng khác trong cả nước và xuất khẩu thu ngoại tệ. Vì thế, ANLT quốc gia sẽ không đảm bảo.

*Năm là*, hệ quả của canh tác lúa 3 vụ là rất lớn: sâu bệnh phát triển nhiều hơn, đất không còn nhận được phù sa, ô nhiễm môi trường nặng hơn gây ngộ độc hữu cơ cho lúa, làm đất mau suy thoái, giảm nguồn lợi thủy sản, sức sản xuất của nông dân giảm, lúa vụ 3 có hiệu quả kinh tế thấp, năng suất lúa giảm theo thời gian.

### **3.2. Định hướng các giải pháp đảm bảo an ninh lương thực**

Trước thực trạng trên, việc tìm ra những giải pháp để ĐBSCL vừa bảo đảm ANLT vùng, vừa đảm bảo ANLT quốc gia lại vừa tiếp tục xuất khẩu gạo thu ngoại tệ về cho đất nước là vấn đề không kém quan trọng và cần được quan tâm. Trong bài viết này, chúng tôi định hướng các giải pháp nhằm đảm bảo ANLT:

*Một là*, ổn định diện tích đất canh tác. Để đảm bảo ANLT bền vững cho tương lai, yêu cầu đặt ra trước tiên là đảm bảo diện tích trồng lúa của vùng. Đến 2030, ĐBSCL ổn định diện tích đất lúa 1,8 triệu ha, chiếm 47,3% diện tích đất lúa cả nước, không chỉ đảm bảo ANLT mà còn đảm bảo sinh kế lâu dài cho nông dân. Tuy nhiên, để làm tốt việc ổn định diện tích đất lúa, trước tiên, mỗi địa phương cần xác định diện tích đất canh tác tối thiểu ở mỗi địa phương để vừa đảm bảo ANLT vừa có thể xuất khẩu trên cơ sở tính toán khoa học. Cần xây dựng một bản đồ diện tích đất trồng lúa và coi đó là vùng bất khả xâm phạm.

*Hai là*, nâng cao năng suất lao động trong sản xuất lương thực. Trong điều kiện dân số tăng nhanh, diện tích đất trồng cây lương thực ngày càng giảm, để đảm bảo ANLT và xuất khẩu thì nâng cao năng suất lương thực là giải pháp hàng đầu. Để có thể làm được điều đó, cần thực hiện các giải pháp như: thay đổi cơ cấu giống cây lương thực, thay đổi công cụ sản xuất và quy trình sản xuất, áp dụng các công cụ cải tiến, sắp xếp lại công tác quản lý và phục vụ sản xuất nông nghiệp, điều chỉnh quy hoạch sản xuất lương thực phù hợp với nhu cầu và khả năng tiêu thụ, tăng năng suất đi đôi

với nâng cao chất lượng nguồn lương thực, đưa công nghệ mới vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến, vận chuyển và phân phối lương thực. Nhà nước cần có cơ chế quy định việc thu mua lúa gạo, phổ biến những quy chuẩn về chất lượng lúa gạo cho nông dân và kiểm soát giá lúa theo chất lượng; điều tiết bảo đảm cho lợi nhuận đất trồng lúa không thua kém lợi nhuận đất trồng các loại cây khác, tránh tình trạng được mùa thì giá lúa hạ, mất mùa giá cao; điều tiết được cung cầu lúa gạo để bình ổn thị trường; cần xóa bỏ việc thu mua lúa gạo phải qua quá nhiều khâu trung gian.

Ba là, chủ động đề phòng, khắc phục những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dịch bệnh và tiến tới phát triển nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Để phát triển sản xuất nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu ở ĐBSCL, cần phải có nhiều giải pháp chiến lược và đồng bộ. Riêng đối với cây lúa, giải pháp “liên kết vùng và tham gia 4 nhà” là rất quan trọng. Liên kết sẽ thực thi các kế hoạch và chiến lược sản xuất lúa và ANLT đến tận địa phương, liên kết trong vùng để có kế hoạch liên hoàn trong quy hoạch các vùng sinh thái, hạn chế thiệt hại do biến đổi khí hậu, nâng cao năng lực trong sản xuất lúa gạo,... Các địa phương vùng ĐBSCL nên thành lập ban chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu để đánh giá hiện trạng, nghiên cứu và đề xuất các biện pháp khả thi nhằm thích ứng và giảm thiểu các tác động tiêu cực, nên khuyến cáo người dân tìm cách thích nghi với sự bất thường của thời tiết, cần cải thiện nguồn quỹ gen lúa có tính chịu đựng tốt

hơn khi bị ngập úng, mặn. Nhà nước cần hỗ trợ các địa phương chuyển dịch cơ cấu giống lúa, cơ cấu mùa vụ, áp dụng các biện pháp canh tác cải tiến và ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, chỉ đạo cơ quan chuyên ngành bảo vệ thực vật các cấp tổ chức tốt công tác dự tính, dự báo tình hình dịch bệnh, sâu hại, thông báo kịp thời cho các cấp và nông dân biết để chủ động phòng chống và dập tắt dịch bệnh.

Ngoài ra, còn phải thực hiện nhiều giải pháp khác như: tăng cường năng lực dự trữ lương thực và cải thiện hiệu quả chuỗi cung ứng nông nghiệp; nâng cao nhận thức của người dân nói chung và nông dân nói riêng về ANLT; nâng cao năng lực kinh tế của nông hộ; hoàn thiện kỹ thuật, tạo năng suất sản lượng cây trồng, vật nuôi; phát triển kỹ thuật tạo chất lượng, nâng cao giá trị, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và dinh dưỡng; hoàn thiện hệ thống tín dụng nông thôn, tích cực xóa đói giảm nghèo, bù đắp thu nhập cho người trồng lúa, điều hành xuất khẩu gạo hợp lý,...

Tóm lại, tiềm năng phát triển sản xuất lương thực đảm bảo ANLT của vùng ĐBSCL là rất lớn. Mặc dù, phải đối mặt với những thách thức và khó khăn do những nguyên nhân chủ quan và khách quan, nhưng việc thực hiện các giải pháp theo định hướng nêu trên sẽ góp phần đảm bảo ĐBSCL vẫn là vùng trọng điểm đảm bảo ANLT quốc gia.

#### **4. Kết luận**

ANLT là sự đảm bảo cho tất cả mọi người trong mọi thời điểm đều có thể tiếp cận đủ lương thực cần thiết, đáp ứng cho

nhu cầu cuộc sống năng động và khỏe mạnh. Vì vậy, ANLT là nội dung cơ bản của tình hình ổn định và phát triển của các quốc gia. ANLT được tiếp cận theo nhiều góc độ khác nhau, từ yêu cầu ổn định nguồn lương thực quốc gia đến việc tổ chức cung cấp một cách ổn định số lượng và chất lượng lương thực cho cộng đồng, cho từng hộ gia đình, cho mọi tầng lớp dân cư, nhất là các tầng lớp dân cư dễ bị ảnh hưởng bởi nền kinh tế thị trường và tác động của biến đổi khí hậu.

Qua nghiên cứu ANLT vùng ĐBSCL, chúng tôi nhận thấy, ANLT ở đây đã được đảm bảo tốt ở hầu hết các mặt, từ việc đảm bảo tính sẵn có trong nguồn cung lương thực đầy đủ, mọi lúc, mọi nơi,... đến sự ổn định trong lưu thông, phân phối, đặc biệt là khả năng tiếp cận lương thực của người dân ngày

càng tốt hơn. Tuy nhiên, hiện trạng đảm bảo ANLT vùng ĐBSCL cho đến nay chưa được lý giải rõ ràng, chưa có tính thuyết phục cao, chưa phân biệt rạch ròi giữa nhiệm vụ bảo đảm ANLT với sản xuất hàng hóa và cùng với nó là chính sách, cơ chế ưu đãi đặc biệt, đảm bảo cuộc sống cho nông dân, phục vụ mục tiêu ANLT chưa thật sự sâu sát. Mặt khác, ĐBSCL đang đối mặt với nhiều thách thức, điều này đã tạo áp lực lớn trong việc giữ vững vai trò chiến lược đảm bảo ANLT quốc gia. Do vậy, cần xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước dâng, áp dụng khoa học kỹ thuật, giống lương thực mới, hình thành một nền sản xuất lương thực theo chiều sâu,... để góp phần đảm bảo ANLT vùng và quốc gia bền vững.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Song An (2001), *An ninh lương thực cấp hộ gia đình vùng tứ giác Long Xuyên*, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Báo cáo Phát triển thế giới (2010), *Phát triển và biến đổi khí hậu* (bản tiếng Việt), Washington DC.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Cơ sở dữ liệu về nông lâm ngư nghiệp qua các thời kỳ 2000-2010*.
4. Nguyễn Quang Đông (2008), *Bài giảng Kinh tế lượng*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội.
5. Đỗ Minh Hợp - Nguyễn Kim Lai (2005), *Những vấn đề toàn cầu trong thời đại ngày nay*, Nxb Giáo dục.
6. Viện Dinh dưỡng Quốc gia (2011), *Tình hình dinh dưỡng Việt Nam 2009-2010*, Nxb Y học.
7. The World Bank (2008), *Agriculture for Development*, Washington DC.
8. Thierry de Montbrial, Pierre Jacquet (2001), *Thế giới toàn cảnh (RAMSES)*, Nxb Chính trị quốc gia.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 20-9-2011; ngày chấp nhận đăng: 22-11-2011)